



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	12
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	13 - 62

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và Công ty con là Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét của Tập đoàn.

1. Khái quát chung về Tập đoàn

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 637/NĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2000110221, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 31 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp về việc tăng vốn điều lệ, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 7 năm 2023 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Và theo Quyết định số 349/QĐ-SGDHCM thay đổi đăng ký niêm yết ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM chấp thuận cho Công ty thay đổi số lượng niêm yết chứng khoán có hiệu lực ngày 29 tháng 6 năm 2021.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HOSE. Mã chứng khoán CMV.

Vốn điều lệ : 181.558.680.000 VND.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 70 – 72 Đề Thám, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau.
Điện thoại : + 84-(290) 383 92 20
Fax : + 84-(290) 383 43 58

3. Cấu trúc Tập đoàn

Công ty con

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu Địa chỉ: Số 15 (160) Hoàng Văn Thụ, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí, tập san,...	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, khu công nghiệp Trà Kha, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 09/A đường Quản lộ Phụng Hiệp, khóm 1, phường Ngã Năm, TP Cần Thơ
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11 -> 16 đường Lê Hồng Phong, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43 đường số 6, cư xá Bình Thới, phường Bình Thới, TP HCM
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Năm Căn	Số 607 Nguyễn Tất Thành, khóm Cái Nai, xã Năm Căn, tỉnh Cà Mau
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang – Cửa hàng Bách hóa An Minh	Lô 9, nền 30 -> 38 khu đô thị thứ 7, xã Đông Thái, tỉnh An Giang

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng;
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điều các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái/ bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hoàng Bảo Long	Chủ tịch	06/01/2025	
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Chủ tịch		06/01/2025
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Thành viên		
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên		
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên		
Ông Hoàng Anh Dũng	Thành viên		
Ông Nguyễn Văn Cảnh	Thành viên		

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Trần Chí Hiếu	Thành viên
Ông Ngô Thế Anh	Thành viên

5.3. Ban kiểm toán nội bộ

Ban Kiểm toán nội bộ của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phan Thanh Điền	Trưởng ban
Bà Phùng Thủy Ngân	Thành viên



5.4. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hữu Long	Tổng Giám đốc
Ông Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Trúc Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hoàng Hà My	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thủy Ái	Kế toán trưởng

6. Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Hữu Long – Tổng Giám đốc.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tập đoàn cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ trang 09 đến trang 62.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng

Công ty đang tiến hành thủ tục tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Tập đoàn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cà Mau, ngày 29 tháng 8 năm 2025.

T.M. Hội đồng quản trị



NGUYỄN HOÀNG BẢO LONG
Chủ tịch Hội đồng quản trị

TR. KIẾ. QUẢN

Số: 2475/25/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và Công ty con là Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, từ trang 09 đến trang 62, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

128
ÔN
NH
TOÁN
TU
TP.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn (gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và Công ty con là Công ty Cổ phần In Bạc Liêu) tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN số: 1523-2023-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		415.699.917.478	385.417.022.612
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	28.559.550.005	32.702.751.498
111	1. Tiền		27.659.550.005	30.702.751.498
112	2. Các khoản tương đương tiền		900.000.000	2.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		6.404.000.000	6.404.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	6.404.000.000	6.404.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		83.017.272.586	85.080.600.789
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	63.951.097.616	66.691.839.517
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	10.021.744.105	9.911.835.530
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	10.529.576.808	10.200.972.271
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(1.796.854.092)	(1.841.354.091)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.7	311.708.149	117.307.562
140	IV. Hàng tồn kho	V.8	296.030.895.158	260.787.615.348
141	1. Hàng tồn kho		296.030.895.158	260.805.009.673
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(17.394.325)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.688.199.729	442.054.977
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	493.182.862	312.821.487
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.051.567.500	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.16	143.449.367	129.233.490
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		112.863.467.300	117.187.312.889
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.374.687.000	6.156.853.730
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	6.374.687.000	6.156.853.730
220	II. Tài sản cố định		86.995.087.068	89.089.166.252
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	51.861.192.004	53.913.523.752
222	- Nguyên giá		150.510.983.808	173.493.237.986
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(98.649.791.804)	(119.579.714.234)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	35.133.895.064	35.175.642.500
228	- Nguyên giá		37.148.966.663	37.148.966.663
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.015.071.599)	(1.973.324.163)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.233.698.582	2.129.502.855
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	1.233.698.582	2.129.502.855
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.2c	4.503.770.900	5.254.163.100
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.499.577.200	8.499.577.200
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.995.806.300)	(3.245.414.100)
260	V. Tài sản dài hạn khác		13.756.223.750	14.557.626.952
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	12.673.923.217	14.230.564.646
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.13	1.082.300.533	327.062.306
269	3. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		528.563.384.778	502.604.335.501

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70-72 Đề Thám, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		274.538.168.117	256.527.362.466
310	I. Nợ ngắn hạn		273.742.417.582	255.972.362.466
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	79.878.641.638	46.746.933.864
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	275.584.839	311.496.771
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	3.496.844.756	3.904.286.786
314	4. Phải trả người lao động	V.17	5.392.470.173	7.926.689.528
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	5.876.236.014	7.860.725.652
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19	1.050.311.126	977.154.218
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.20a	5.497.114.559	4.152.426.184
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21	165.667.822.293	178.915.771.127
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.22	4.096.141.525	1.635.311.529
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.23	2.511.250.659	3.541.566.807
330	II. Nợ dài hạn		795.750.535	555.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.20b	555.000.000	555.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.24	240.750.535	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		254.025.216.661	246.076.973.035
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.25	254.025.216.661	246.076.973.035
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		181.558.680.000	181.558.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		181.558.680.000	181.558.680.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.578.837.745	1.578.837.745
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.637.790.000	1.637.790.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		34.576.924.648	33.579.153.164
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.163.741.277	23.002.075.599
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		22.004.304.115	11.539.848.013
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		9.159.437.162	11.462.227.586
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.509.242.991	4.720.436.527
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		528.563.384.778	502.604.335.501

Cà Mau, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



LIÊU HÀ MY



NGUYỄN THÚY ÁI



NGUYỄN HỮU LONG

BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	2.118.860.024.662	2.280.835.181.846
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		74.895.852	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.118.785.128.810	2.280.835.181.846
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	2.038.812.180.571	2.188.586.597.348
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		79.972.948.239	92.248.584.498
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.238.902.394	1.248.843.690
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	5.789.420.086	4.041.704.056
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.757.601.386	4.716.963.256
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	67.584.621.234	77.963.848.777
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	8.324.504.932	8.541.333.276
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(486.695.619)	2.950.542.079
31	12. Thu nhập khác	VI.7	13.210.775.609	6.136.132.954
32	13. Chi phí khác	VI.8	1.567.707.757	3.537.718
40	14. Lợi nhuận khác		11.643.067.852	6.132.595.236
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.156.372.233	9.083.137.315
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	3.722.616.299	2.293.772.301
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.10	(514.487.692)	40.225.780
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.948.243.626	6.749.139.234
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		9.159.437.162	7.573.239.402
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.211.193.536)	(824.100.168)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.11a	504	455
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.11b	504	455

Người lập biểu


LIỀU HÀ MY

Kế toán trưởng


NGUYỄN THÚY ÁI

Cà Mau, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc


NGUYỄN HỮU LONG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
1	2	3	4	5
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	1. Lợi nhuận trước thuế		11.156.372.233	9.083.137.315
	2. Điều chỉnh các khoản		11.430.980.262	9.114.545.194
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.10-11	5.246.141.576	4.679.045.118
03	- Các khoản dự phòng	V.2-8	533.790.797	744.826.293
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		2.097.199.176	(1.026.289.473)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	3.553.848.713	4.716.963.256
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22.587.352.495	18.197.682.509
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.408.666.529	15.549.096.140
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.8	(35.225.885.485)	17.004.384.032
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		32.661.255.115	13.503.736.032
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.9	1.376.280.054	1.699.468.347
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	V.18	(4.792.417.828)	(4.819.951.970)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.16	(2.848.552.197)	(3.184.164.818)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	V.23	(1.030.316.148)	(1.992.931.756)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.136.382.535	55.957.318.516
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.9-11	(6.541.569.907)	(8.584.506.760)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.7	118.636.364	36.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2a	-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2a	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.5a	393.899.449	411.682.293
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.029.034.094)	(8.136.460.831)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.21	835.541.440.819	969.695.319.468
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.21	(848.789.389.653)	(1.025.248.749.380)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.25	(2.601.100)	(21.364.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.250.549.934)	(55.574.793.912)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(4.143.201.493)	(7.753.936.227)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		32.702.751.498	57.293.717.007
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	28.559.550.005	49.539.780.780

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 29 tháng 8 năm 2025
Tổng Giám đốc



LIỀU HÀ MY



NGUYỄN THỦY ÁI



NGUYỄN HỮU LONG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và công ty con là Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (sau đây gọi là “Tập đoàn”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại – dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng so với cùng kỳ mặc dù doanh thu giảm là do:

- Doanh thu ngành xăng dầu giảm do giá bán giảm nhưng lãi gộp tăng do nhận được chiết khấu giá mua tốt hơn từ nhà cung cấp.
- Doanh thu ngành hàng khác giảm do giảm phân phối ngành hàng thuốc lá dẫn đến lãi gộp giảm theo.
- Thu nhập khác tăng do thay đổi chính sách bán hàng từ nhà cung cấp làm tăng các khoản hỗ trợ, thưởng, ...
- Và Công ty con đã ngừng kinh doanh dịch vụ in ấn và tiến hành thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu liên quan làm cho doanh thu giảm, chi phí khác tăng và lợi nhuận kế toán trước thuế giảm so với kỳ trước, cũng như cắt giảm lao động để cơ cấu lại hoạt động Công ty.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 (một) công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.
 Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6.a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại công ty con.

6.b. Danh sách công ty con được hợp nhất

Công ty con

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP In Bạc Liêu <i>Địa chỉ: Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.</i>	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí, tập san, ...	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%

6.c. Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Tập đoàn không có công ty con bị loại trong quá trình hợp nhất.

6.d. Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn không có công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6.e. Danh sách các công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

6.f. Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn không có cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6.g. Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6.h. Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, khu công nghiệp Trà Kha, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 09/A đường Quản lộ Phụng Hiệp, khóm 1, phường Ngã Năm, TP Cần Thơ
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11 -> 16 đường Lê Hồng Phong, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43 đường số 6, cư xá Bình Thới, phường Bình Thới, TP HCM
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Năm Căn	Số 607 Nguyễn Tất Thành, khóm Cái Nai, xã Năm Căn, tỉnh Cà Mau
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang – Cửa hàng Bách hóa An Minh	Lô 9, nền 30 -> 38 khu đô thị thứ 7, xã Đông Thái, tỉnh An Giang

Ngoài ra, Tập đoàn còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

6i. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ

Trong kỳ, Tập đoàn không có những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có 611 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 649 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các thông tư sửa đổi, bổ sung và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn

góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn;
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê tối đa 50 năm.

Chi phí thuê kho

Chi phí thuê kho phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí bảo hiểm tài sản công ty

Chi phí bảo hiểm tài sản đã mua được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian bảo hiểm ghi trên hợp đồng bảo hiểm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh

trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Quỹ lương

- Quỹ lương của Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau – Công ty mẹ trích theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/2025/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 6 năm 2025 thông qua kế hoạch định biên nhân sự và quỹ lương năm 2025. Theo đó, Quỹ lương được trích theo đơn giá tiền lương 8.800.000 VND x 12 tháng x 630 người.
- Quỹ lương của Công ty CP In Bạc Liêu – Công ty con được trích Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ-2025 ngày 18 tháng 04 năm 2025 tổng quỹ lương kế hoạch năm 2025 là 621.900.000 VND. Công ty xác định quỹ lương 6 tháng đầu năm 2025 với số tiền 318.995.000 VND.

14. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

15. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là bán bách hóa và xăng dầu, điện máy...

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền lãi trả góp từ bán hàng điện máy trong kỳ.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

22. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch

312
CÔNG
THANH
TOÁN
HƯA
TP

tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

+ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

+ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

25. Số liệu so sánh

Chi tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm trước trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày lại cho phù hợp với tỷ lệ trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2025. Chi tiết như sau:

Mã số	Chi tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	375	455	80
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	375	455	80

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	13.292.203.273	15.942.042.665
Tiền gửi ngân hàng	14.367.346.732	14.760.708.833
Các khoản tương đương tiền	900.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	900.000.000	2.000.000.000
Cộng	28.559.550.005	32.702.751.498

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn không có tiền gửi ngân hàng bị phong tỏa để đảm bảo cho các khoản vay và nợ.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2.a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	6.404.000.000	6.404.000.000	6.404.000.000	6.404.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	6.404.000.000	6.404.000.000	6.404.000.000	6.404.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bạc Liêu	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Cà Mau (*)	1.404.000.000	1.404.000.000	1.404.000.000	1.404.000.000
Cộng	6.404.000.000	6.404.000.000	6.404.000.000	6.404.000.000

(*) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với số tiền 1.404.000.000 VND được sử dụng để cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Cà Mau (xem thuyết minh V.21).

2.b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tập đoàn không có đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

2.c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	8.499.577.200	(3.995.806.300)	4.503.770.900	8.499.577.200	(3.245.414.100)	5.254.163.100
Công ty CP Sabeco Sông Hậu	21.500.000	-	21.500.000	21.500.000	-	21.500.000
Tổng Công ty CP TM KT & Đầu tư Petec	4.186.371.000	(3.388.967.000)	797.404.000	4.186.371.000	(2.611.498.100)	1.574.872.900
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	312.000.000	(180.633.100)	131.366.900	312.000.000	(182.593.800)	129.406.200
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	426.000.000	(176.340.000)	249.660.000	426.000.000	(193.860.000)	232.140.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	553.706.200	(249.866.200)	303.840.000	553.706.200	(257.462.200)	296.244.000
Cộng	8.499.577.200	(3.995.806.300)	4.503.770.900	8.499.577.200	(3.245.414.100)	5.254.163.100

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Do đó, Tập đoàn xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh lại khi xác định được giá trị hợp lý theo quy định.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Số đầu năm	(3.245.414.100)	(3.948.686.600)
Trích lập dự phòng	(750.392.200)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	739.421.700
Số cuối kỳ	(3.995.806.300)	(3.209.264.900)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tập đoàn không có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Tập đoàn không có cam kết góp vốn trong tương lai.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu các khách hàng của nhóm hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>63.951.097.616</i>	<i>66.691.839.517</i>
Phải thu khách hàng Xăng dầu	703.891.744	793.940.384
Phải thu khách hàng Bách hóa	57.460.694.980	63.117.145.171
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	2.675.468.000	1.797.908.000
Các khách hàng khác	3.111.042.892	982.845.962
Cộng	63.951.097.616	66.691.839.517

Công ty mẹ thế chấp toàn bộ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam– chi nhánh Cà Mau với số tiền 61.251.372.724 VND (xem thuyết minh V.21).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	<i>10.021.744.105</i>	<i>9.911.835.530</i>
Công ty CP Chuỗi Thực phẩm TH	1.132.159.968	609.480.779
Công ty TNHH Ô tô Thanh Thảo	1.130.700.000	-
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan	988.853.189	196.372.820
Các khách hàng khác	6.770.030.948	9.105.981.931
Cộng	10.021.744.105	9.911.835.530

5. Phải thu khác

5.a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	82.154.880	-	126.549.980	-
Lâm Quốc Khánh – tạm ứng	82.154.880	-	126.549.980	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	10.447.421.928	-	10.074.422.291	-
Ký cược, ký quỹ	4.800.550.000	-	4.790.937.040	-
Tạm ứng	661.164.875	-	2.028.066.212	-
- Nguyễn Thị Diễm	213.905.654	-	-	-
- Nguyễn Thanh Phong	214.677.500	-	84.287.500	-
- Các nhân viên khác	232.581.721	-	1.943.778.712	-
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	114.714.149	-	199.763.019	-
Dự thu các khoản thưởng, chiết khấu từ nhà cung cấp	4.516.670.897	-	2.915.767.070	-
Phải thu ngắn hạn khác	354.322.007	-	139.888.950	-
Cộng	10.529.576.808	-	10.200.972.271	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tập đoàn không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Ký cược, ký quỹ

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về ký cược, ký quỹ các tổ chức và cá nhân khác	4.800.550.000	4.790.937.040
Công ty CP HH Vedan Việt Nam	1.120.000.000	1.120.000.000
CN Công ty Sữa Vinamilk Việt Nam tại Cần Thơ	1.170.000.000	540.000.000
CN Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A (VN) tại Cần Thơ – Cà Mau	992.250.000	992.250.000
CN Công ty CP Acecook Việt Nam tại Vĩnh Long	588.000.000	1.176.000.000
Các khách hàng khác	930.300.000	962.687.040
Cộng	4.800.550.000	4.790.937.040

5.b. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự Phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	6.374.687.000	-	6.156.853.730	-
Công ty TNHH Bì và Nước giải khát Việt Nam (VBB)	5.629.587.000	-	5.323.057.000	-
Phải thu khác	745.100.000	-	833.796.730	-
Cộng	6.374.687.000	-	6.156.853.730	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng bán hóa	1.802.992.092	6.138.000	1.847.492.091	6.138.000
Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Trà Kha	385.000.000	-	385.000.000	-
Cửa hàng Công nghệ TP Hộ Phòng	298.996.975	-	310.996.975	-
Cửa hàng Bách Hóa An Minh	184.175.110	-	198.175.110	-
Cửa Hàng Công nghệ TP Trà Kha	453.079.486	-	453.079.486	-
Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Sóc Trăng	182.000.000	-	182.000.000	-
Khách hàng các cửa hàng, chi nhánh khác	299.740.521	6.138.000	318.240.520	6.138.000
Cộng	1.802.992.092	6.138.000	1.847.492.091	6.138.000

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng Giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Số đầu năm	(1.841.354.091)	(1.955.467.684)
Trích lập dự phòng	-	(1.100.000)
Hoàn nhập dự phòng	44.499.999	83.479.593
Số cuối kỳ	(1.796.854.092)	(1.873.088.091)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng tồn kho	311.708.149	117.307.562
Cộng	311.708.149	117.307.562

8. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	40.418.904.372	-	12.375.687.859	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	1.116.909.282	(17.394.325)
Công cụ, dụng cụ	-	-	80.101.585	-
Hàng hóa	255.611.990.786	-	247.232.310.947	-
Cộng	296.030.895.158	-	260.805.009.673	(17.394.325)

Trong đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

- Tập đoàn không có Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Tập đoàn thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.21). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng là 150.908.548.603 VND (số đầu năm là 127.647.601.486 VND).

Hàng mua đang đi đường

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xăng, dầu các loại	40.418.904.372	12.375.687.859
Cộng	40.418.904.372	12.375.687.859

Hàng mua đang đi đường là hàng gửi tại kho người bán.

Hàng hóa

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xăng, dầu các loại	11.550.717.397	10.161.928.269
Hàng bách hóa các loại	244.061.273.389	237.070.382.678
Cộng	255.611.990.786	247.232.310.947

9. Chi phí trả trước

9.a. Chi phí trả trước ngắn hạn

<i>Chi tiết</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa xe, thay vỏ ruột xe	271.194.202	231.742.571
Chi phí bảo hiểm tài sản	210.070.173	37.804.238
Chi phí khác	11.918.487	43.274.678
Cộng	493.182.862	312.821.487

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

<i>Chi tiết</i>	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Số đầu năm	312.821.487	366.440.056
Tăng trong kỳ	1.011.370.969	1.133.861.142
Phân bổ trong kỳ	(831.009.594)	(855.124.447)
Số cuối kỳ	493.182.862	645.176.751

9.b. Chi phí trả trước dài hạn

<i>Chi tiết</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ đang sử dụng	1.521.229.910	764.884.847
Tiền thuê đất (*)	5.571.681.963	5.597.275.685
Chi phí sửa chữa	5.372.245.370	7.170.432.406
Chi phí khác	208.765.974	697.971.708
Cộng	12.673.923.217	14.230.564.646

() Theo các hợp đồng thuê đất, nhà kho chi tiết như sau:*

- Hợp đồng thuê đất của Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – TV HĐQT (**), mục đích thuê xây kho cất chứa hàng bách hóa.
- Hợp đồng thuê đất số 02/HĐKT-2019 ngày 05 tháng 01 năm 2019.
 - + Địa chỉ thuê: dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CP 544465 – CP 544466 – CP 544467 – CP 544468 – CP 544437 – CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019.
 - + Diện tích: 538,5 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 4.440.000.000 VND
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 588 tháng (hết hạn ngày 31/12/2068).
- Hợp đồng thuê đất số 174/HĐKT-2018 ngày 31 tháng 7 năm 2017

- + Địa chỉ thuê: Dự án khu đô thị thứ Bảy, ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.
- + Theo Giấy chứng nhận số CK 507114 – CK 507115 – CK 507116 do Ủy ban nhân dân huyện An Biên cấp ngày 25 tháng 08 năm 2017.
- + Diện tích: 567,1 m²
- + Giá trị hợp đồng: 1.077.490.000 VND.
- + Thời hạn hợp đồng thuê: 180 tháng (hết hạn ngày 31 tháng 12 năm 2032)

Và các hợp đồng thuê khác.

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018, Hội đồng quản trị ủy quyền cho Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT ký hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

1. Quyền sử dụng đất tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, Huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang với diện tích 567,1 m², giá trị chuyển nhượng 1.077.490.000 VND.
2. Quyền sử dụng đất tại ấp 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu với diện tích 901,87 m², giá trị chuyển nhượng 7.770.000.000 VND.

Các Quyền sử dụng đất trên đã được chuyển quyền sở hữu cho Bà Nguyễn Thị Việt Ánh theo các Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, chi tiết như sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
2. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
3. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
4. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
5. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
6. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
7. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507114 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
8. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507115 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
9. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507116 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189,1 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2024/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 3 năm 2024, Hội đồng quản trị thông qua việc chuyển tên 9 phần đất Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau đang đứng tên bà Nguyễn Thị Việt Anh sang cho bà Nguyễn Thị Hiền – Thành viên HĐQT. Theo đó bà Nguyễn Thị Hiền phải thực hiện cam kết việc đứng tên hộ 9 phần đất Công ty trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không được thực hiện việc mua bán và thế chấp các phần đất nêu trên. Đến nay, Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuyển tên nêu trên.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Số đầu năm	14.230.564.646	18.638.468.340
Tăng trong kỳ	2.794.181.114	2.539.857.563
Phân bổ trong kỳ	(4.350.822.543)	(4.518.062.605)
Số cuối kỳ	12.673.923.217	16.660.263.298

Tập đoàn thế chấp tất cả Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên do Bà Nguyễn Thị Việt Anh được Công ty uỷ quyền đứng tên để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương – chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh mục V.21 và VIII.7).

030
TRẮC
KIỂM
CH
N.S.

Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	82.401.825.441	31.421.730.342	45.681.288.023	2.717.723.748	11.270.670.432	173.493.237.986
2. Tăng trong kỳ	131.727.273	-	3.833.355.529	-	1.711.591.378	5.676.674.180
Tăng từ XDCB	131.727.273	-	2.092.492.862		1.711.591.378	3.935.811.513
Mua sắm trong kỳ	-	-	1.740.862.667	-	-	1.740.862.667
3. Giảm trong kỳ	-	(27.731.133.595)	(516.750.000)	(53.404.029)	(357.640.734)	(28.658.928.358)
Do thanh lý	-	(27.731.133.595)	(516.750.000)	(53.404.029)	(357.640.734)	(28.658.928.358)
4. Số cuối kỳ	82.533.552.714	3.690.596.747	48.997.893.552	2.664.319.719	12.624.621.076	150.510.983.808
Trong đó:						
Đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	23.043.396.432	3.690.596.747	15.264.653.242	1.182.954.547	44.436.364	43.226.037.332
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	58.694.955.212	28.456.898.037	28.003.175.806	1.272.642.165	3.152.043.014	119.579.714.234
2. Tăng trong kỳ	2.000.039.818	440.220.517	1.519.915.765	101.379.186	1.142.838.854	5.204.394.140
Khấu hao trong kỳ	2.000.039.818	440.220.517	1.519.915.765	101.379.186	1.142.838.854	5.204.394.140
3. Giảm trong kỳ	-	(25.206.521.807)	(516.750.000)	(53.404.029)	(357.640.734)	(26.134.316.570)
Do thanh lý	-	(25.206.521.807)	(516.750.000)	(53.404.029)	(357.640.734)	(26.134.316.570)
4. Số cuối kỳ	60.694.995.030	3.690.596.747	29.006.341.571	1.320.617.322	3.937.241.134	98.649.791.804
III. Giá trị còn lại						

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

1. Tại ngày đầu năm	23.706.870.229	2.964.832.305	17.678.112.217	1.445.081.583	8.118.627.418	53.913.523.752
2. Tại ngày cuối kỳ	21.838.557.684	-	19.991.551.981	1.343.702.397	8.687.379.942	51.861.192.004
<i>Trong đó</i>						
- <i>Tạm thời chưa sử dụng</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Đang chờ thanh lý</i>	-	-	-	-	-	-

Trong đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 21.111.098 VND (xem thuyết minh V.21).
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Công ty mẹ đã ký hợp đồng mua 6 xe ô tô tải với tổng giá trị 5.854.000.000 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	849.221.480	849.221.480
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	1.124.102.683	849.221.480	1.973.324.163
2. Tăng trong kỳ	41.747.436	-	41.747.436
Khấu hao trong kỳ	41.747.436	-	41.747.436
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	1.165.850.119	849.221.480	2.015.071.599
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	35.175.642.500	-	35.175.642.500
2. Tại ngày cuối kỳ	35.133.895.064	-	35.133.895.064
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Trong đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 17.895.458.392 VND (xem thuyết minh V.21).
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tăng TSCĐ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản	2.129.502.855	3.040.007.240	(3.935.811.513)	1.094.957.400
- Nhà kho Năm Căn	1.094.957.400	-	-	1.094.957.400
- Tổng kho xăng dầu Định Bình	1.004.545.455	1.863.811.797	(2.868.357.252)	-
- Hệ thống PCCC kho Bến tàu A	30.000.000	905.726.988	(935.726.988)	-
- Lắp đặt kho lạnh Vinamilk Trà Kha	-	131.727.273	(131.727.273)	-
- Chi phí khác	-	138.741.182	-	138.741.182
Mua sắm tài sản cố định	-	1.740.862.667	(1.740.862.667)	-
Cộng	2.129.502.855	4.780.869.907	(5.676.674.180)	1.233.698.582

Trong đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

- Tập đoàn không có thể chấp, cầm cố công trình xây dựng dở dang để đảm bảo cho các khoản vay.
- Tập đoàn không có chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ.

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiết	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng trợ cấp thôi việc	327.062.306	(107.834.001)	-	219.228.305
Dự phòng chuyển đổi mục đích sử dụng đất	-	600.000.000	-	600.000.000
Trích trước tiền thuê đất	-	263.072.228	-	263.072.228
Cộng	327.062.306	755.238.227	-	1.082.300.533

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	235.445.000	125.704.546
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng	235.445.000	125.704.546
Phải trả nhà cung cấp khác	79.643.196.638	46.621.229.318
Công ty TNHH Totalgas Việt Nam	7.017.455.039	4.811.325.614
Công ty CP Hữu hạn Vedan Việt Nam	10.991.920.246	9.166.378.471
Công ty TNHH Dinh Dưỡng 3A (Việt Nam) tại Tp. Cần Thơ	8.993.790.419	-
Các khách hàng khác	52.640.030.934	32.643.525.233
Cộng	79.878.641.638	46.746.933.864

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tập đoàn không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước nhà cung cấp khác	275.584.839	311.496.771
DNTN Lương Thanh Nhuận	126.150.500	-
Các khách hàng khác	149.434.339	311.496.771
Cộng	275.584.839	311.496.771

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	2.067.097.429	5.329.407.183	(6.717.611.507)	-	678.893.105
Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.800.000	1.824.354.857	3.722.616.299	(2.848.552.197)	127.800.000	2.698.418.959
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.834.500	502.392.130	(513.126.630)	-	2.100.000
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	898.177.775	(796.394.450)	15.649.367	117.432.692
Các loại thuế khác	1.433.490	-	51.433.490	(50.000.000)	-	-
Cộng	129.233.490	3.904.286.786	10.504.026.877	(10.925.684.784)	143.449.367	3.496.844.756

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 8%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế Thu nhập cá nhân

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập cá nhân cho các khoản thu nhập tính thuế theo quy định.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

17. Phải trả người lao động

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	5.392.470.173	7.926.689.528
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	5.392.470.173	7.926.689.528

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác	5.876.236.014	7.860.725.652
Chi phí lãi vay phải trả	128.110.210	162.926.652
Tiền thuê đất phải trả	1.315.361.138	1.213.451.600
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.432.764.666	6.484.347.400
Cộng	5.876.236.014	7.860.725.652

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	1.050.311.126	977.154.218
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	663.038.400	668.972.400
Doanh thu nhận tiền trước từ việc cho thuê tài sản	387.272.726	308.181.818
Cộng	1.050.311.126	977.154.218

Tập đoàn không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

20. Phải trả khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp khác	5.497.114.559	4.152.426.184
Phải trả về cổ phần hoá	216.502.269	216.502.269
Tài sản thừa chờ giải quyết	244.240.498	137.247.005
Kinh phí công đoàn	181.995.974	207.977.297
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.054.943.320	2.057.544.420
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.799.432.498	1.533.155.193
Cộng	5.497.114.559	4.152.426.184

Ngoài khoản phải trả cổ phần hóa, Tập đoàn không có nợ quá hạn thanh toán.

20b. Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	555.000.000	555.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược về cho thuê mặt bằng	555.000.000	555.000.000
Cộng	555.000.000	555.000.000

Tập đoàn không có nợ quá hạn thanh toán.

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	165.667.822.293	165.667.822.293	178.915.771.127	178.915.771.127
Vay ngắn hạn ngân hàng	165.667.822.293	165.667.822.293	178.915.771.127	178.915.771.127
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau ⁽¹⁾	92.585.448.358	92.585.448.358	110.832.221.286	110.832.221.286
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau ⁽²⁾	73.082.373.935	73.082.373.935	68.083.549.841	68.083.549.841
Cộng	165.667.822.293	165.667.822.293	178.915.771.127	178.915.771.127

⁽¹⁾ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 232-2025/HĐCV-QLN-PKH ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau.

- Hạn mức cho vay: 120.000.000.000 VND (hạn mức cho vay bao gồm cả dư nợ vay của khách hàng tại ngân hàng theo hợp đồng cho vay hạn mức số 44-2024/HĐ-CMA-QLN ngày 11 tháng 6 năm 2024).
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương án sử dụng vốn vay nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.
- Phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức
- Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 2 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay/ từng lần nhận nợ
- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là đến hết ngày 19 tháng 9 năm 2025.
- Biện pháp đảm bảo (xem thuyết minh mục V.8, V.9, V.10, V.11 và VIII.7):
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008 cho Công ty, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m² theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 cho Công ty (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m² theo HĐTC số 54-2019/HD-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Công ty, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m² theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 cho Công ty (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m² theo HĐTC số 54-2019/HD-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010 cho Công ty, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m² theo HĐTC số 54-2019/HD-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.
 - + Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.
 - + Hàng hóa luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 87-2020/HĐTC-CMA-QLN ngày 16 tháng 3 năm 2020, cụ thể hàng hóa lưu tại các kho: Kho thuốc lá Bạc Liêu, Kho thuốc lá Cà Mau, Kho chỉ nhánh Kiên Giang, Kho Bách hóa An Minh, Kho Công nghệ thực phẩm Hộ Phòng, Kho Công nghệ thực phẩm Ngã Năm (3 kho).
 - + Theo Hợp đồng thế chấp số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019: thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Ánh – TV HĐQT đứng tên sau:
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460331 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 11, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460332 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 12, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466641 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 13, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466642 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 14, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466643 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 15, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466644 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 16, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 155,5 m².

2) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số: 86005000.010/2025-HĐCVHM/NHCT860-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau.

- Hạn mức vay: 100.000.000.000 VND (Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 86005000.009/2024-HĐCVHM/NHCT860-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 20/6/2024 ký giữa bên cho vay với bên vay theo liệt kê chi tiết tại Phụ lục I Hợp đồng này).

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2025 đến ngày 19 tháng 6 năm 2026
- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 2 tháng.
- Lãi suất theo từng giấy nhận nợ
- Biện pháp đảm bảo (xem thuyết minh mục V.2a, V.3, V.8, V.9, V.10, V.11, và VIII.7):

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019: thế chấp các quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất do Công ty đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X242685 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 02/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24-2, tờ bản đồ số 31, địa chỉ phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 103,3 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110041271 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 23/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 300 m² và quyền sở hữu nhà ở 102,24m².

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020: thế chấp các quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất do Công ty đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở số X046240 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 24/05/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04

tháng 03 năm 2019, thửa đất số 285, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 160 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110040735 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 10/04/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 365, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: 44/6, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 179,34 m² và quyền sở hữu nhà ở 180,91m².

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T959935 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 18/09/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 99-1 và 99-2, tờ bản đồ số 22, địa chỉ 407 đường 23/8, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 1.600 m² (đất ở 300 m² và đất lập vườn 1.300 m²).

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019: thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Ánh – TV HĐQT đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 186, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 187, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 188, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 189, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 190, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 191, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.006/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 26 tháng 6 năm 2020: thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Ánh – TV HĐQT đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019278 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 183, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019279 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số

184, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019280 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 185, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019281 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 182, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².

+ Toàn bộ quyền đòi nợ luân chuyển của Bên thế chấp đối với các bên thứ 3 có nghĩa vụ thanh toán với bên thế chấp phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 86005000.011/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 23 tháng 9 năm 2020.

+ Hàng hóa thế chấp là Hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 86005000.012/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 23 tháng 9 năm 2020, cụ thể hàng tồn kho tại các kho: Kho Bách hóa Nguyễn Du, Kho Bách hóa Phường 2 (CH), Kho Bách hóa Phường 3 (CH), Kho Bách hóa Phường 8 (CH), Kho Điện máy Cà Mau 1 (lẻ), Kho Nông ngư cơ Cà Mau, Kho thực phẩm Cà Mau (CH), Kho xăng dầu Cái Nai, Kho xăng dầu phường 4 (CH), Tổng kho Định Bình.

+ Hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi số 86005000.003/2022/HĐBĐ/NHCT860 ngày 31/3/2022 trị giá 1.404.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

<i>Chi tiết</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số tiền phát sinh trong kỳ</i>	<i>Số tiền vay đã trả trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>178.915.771.127</i>	<i>835.541.440.819</i>	<i>(848.789.389.653)</i>	<i>165.667.822.293</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cà Mau	110.832.221.286	515.199.538.038	(533.446.310.966)	92.585.448.358
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Cà Mau	68.083.549.841	320.341.902.781	(315.343.078.687)	73.082.373.935
Cộng	178.915.771.127	835.541.440.819	(848.789.389.653)	165.667.822.293

Vay quá hạn

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

<i>Chi tiết</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng do trích lập trong kỳ</i>	<i>Số sử dụng trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.635.311.529	917.396	(540.087.400)	1.096.141.525
Dự phòng chuyển đổi mục đích SDD	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Cộng	1.635.311.529	3.000.917.396	(540.087.400)	4.096.141.525

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

<i>Chi tiết</i>	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.428.921.177	-	(1.030.316.148)	1.398.605.029
Quỹ phúc lợi	1.112.645.630	-	-	1.112.645.630
Quỹ thưởng BDH	-	-	-	-
Cộng	3.541.566.807	-	(1.030.316.148)	2.511.250.659

24. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

<i>Chi tiết</i>	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng tổn thất đầu tư Công ty con	-	240.750.535	-	240.750.535
Cộng	-	240.750.535	-	240.750.535

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
Số 70-72 Dê Thảm, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

25. **Vốn chủ sở hữu**

25a. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	181.558.680.000	1.578.837.745	1.637.790.000	32.099.078.616	21.762.344.309	6.204.949.271	244.841.679.941
Tăng trong kỳ trước	-	-	-	1.480.074.548	7.573.239.402	(824.100.168)	8.229.213.782
Giảm trong kỳ trước	-	-	-	-	(10.222.496.296)	-	(10.222.496.296)
Số dư cuối kỳ trước	181.558.680.000	1.578.837.745	1.637.790.000	33.579.153.164	19.113.087.415	5.380.849.103	242.848.397.427
Số dư đầu năm nay	181.558.680.000	1.578.837.745	1.637.790.000	33.579.153.164	23.002.075.599	4.720.436.527	246.076.973.035
Tăng trong kỳ	-	-	-	997.771.484	9.159.437.162	(1.211.193.536)	8.946.015.110
Tăng từ KQKD	-	-	-	-	9.159.437.162	(1.211.193.536)	7.948.243.626
Tăng do phân phối	-	-	-	997.771.484	-	-	997.771.484
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(997.771.484)	-	(997.771.484)
Giảm do phân phối	-	-	-	-	(997.771.484)	-	(997.771.484)
Số dư cuối kỳ	181.558.680.000	1.578.837.745	1.637.790.000	34.576.924.648	31.163.741.277	3.509.242.991	254.025.216.661

25.b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ cuối kỳ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ đầu năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	51,00%	92.594.940.000	51,00%	92.594.940.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	16,17%	29.360.240.000	16,17%	29.360.240.000
Cổ đông khác	32,83%	59.603.500.000	32,83%	59.603.500.000
Cộng	100,00%	181.558.680.000	100,00%	181.558.680.000

25.c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
- Vốn góp của chủ sở hữu	181.558.680.000	181.558.680.000
+ Vốn góp đầu năm	181.558.680.000	181.558.680.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	181.558.680.000	181.558.680.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	7.262.347.200

25.d. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.155.868	18.155.868
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

25.e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

<i>Chi tiết</i>	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	(2.601.100)	(21.364.000)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	(2.601.100)	(21.364.000)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

25.f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Bổ sung vốn điều lệ cho Tập đoàn;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Tập đoàn.

25.g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		23.002.075.599
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025		9.159.437.162
Phân phối trong kỳ:		(997.771.484)
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	(997.771.484)	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ		31.163.741.277

25.h. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

<i>Chi tiết</i>	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Số đầu năm	4.720.436.527	6.204.949.271
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(1.211.193.536)	(824.100.168)
Giảm do chia cổ tức	-	-
Số cuối kỳ	3.509.242.991	5.380.849.103

26. • Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	13.871.479.328	-	13.903.479.328
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.a. Tổng doanh thu

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Doanh thu hàng xăng dầu	326.660.293.105	474.456.778.606
Doanh thu hàng bách hóa	1.643.617.327.545	1.594.891.690.943
Doanh thu hàng điện máy	37.986.772.625	37.925.817.183
Doanh thu hàng gas	36.912.457.227	32.998.417.626
Doanh thu hàng hóa khác	72.592.265.067	134.397.278.437
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.090.909.093	6.165.199.051
Cộng	2.118.860.024.662	2.280.835.181.846

U.N. 03
TRƯỞNG KIỂM
QUẢN S

1.b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Giá vốn hàng xăng dầu	309.257.258.320	460.255.563.625
Giá vốn hàng bách hóa	1.590.844.764.413	1.535.160.270.863
Giá vốn hàng điện máy	36.189.811.939	35.957.524.216
Giá vốn hàng gas	33.047.363.112	30.402.834.230
Giá vốn hàng hóa khác	69.250.290.342	121.063.863.026
Giá vốn cung cấp dịch vụ	222.692.445	5.746.541.388
Cộng	2.038.812.180.571	2.188.586.597.348

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Chiết khấu thanh toán	832.779.815	709.741.184
Lãi bán hàng trả chậm	97.272.000	116.187.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	60.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	308.850.579	362.915.506
Cộng	1.238.902.394	1.248.843.690

4. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Lãi tiền vay	4.757.601.386	4.716.963.256
Dự phòng/ (hoàn nhập) các khoản đầu tư	750.392.200	(739.421.700)
Chi phí tài chính khác	281.426.500	64.162.500
Cộng	5.789.420.086	4.041.704.056

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Chi phí nhân viên	38.413.366.689	51.187.234.752
Chi phí vật liệu, bao bì	3.054.603.150	3.248.778.444
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	935.769.314	780.392.225
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.292.501.404	4.067.168.068
Chi phí mua ngoài	12.052.400.625	13.764.469.593
Chi phí khác bằng tiền	8.835.980.052	4.915.805.695
Cộng	67.584.621.234	77.963.848.777

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Chi phí nhân viên	5.307.875.586	5.650.858.601
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dung văn phòng	70.238.958	84.583.938
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.853.634	51.226.390
Thuế, phí, lệ phí	488.333.408	594.409.667
Chi phí/ (Hoàn nhập chi phí dự phòng)	(44.499.999)	(83.479.593)
Chi phí mua ngoài	1.739.829.373	1.614.370.172
Chi phí khác bằng tiền	739.873.972	629.364.101
Cộng	8.324.504.932	8.541.333.276

7. Thu nhập khác

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ	13.052.866.518	6.065.469.318
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ (tại Công ty mẹ)	118.636.364	36.363.636
Thu từ các khoản nợ đã xóa	32.000.000	32.000.000
Thu nhập khác	7.272.727	2.300.000
Cộng	13.210.775.609	6.136.132.954

8. Chi phí khác

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Chi phí tiền phạt tiền chậm nộp thuế (*)	54.301.421	-
Chi phí thanh lý TSCĐ (tại Công ty con)	521.307.889	-
Chi phí khấu hao, phân bổ của tài sản liên quan hoạt động ngừng kinh doanh của Công ty con	991.664.957	-
Chi phí khác	433.490	3.537.718
Cộng	1.567.707.757	3.537.718

(*) Là các khoản nộp phạt tiền chậm nộp theo Quyết định 206/QĐ-CTCMA ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Cục thuế tỉnh Cà Mau v/v xử phạt vi phạm hành chính về thuế, cho niên độ kiểm tra từ năm 2020 đến năm 2023.

9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tạm tính như sau:

<i>Chi tiết</i>	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.156.372.233	9.083.137.315
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>6.846.395.197</i>	<i>761.939.383</i>
Chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế	1.045.966.378	3.537.718
Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	222.000.000	228.000.000
Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132	2.475.601.885	530.401.665
DP trợ cấp thôi việc	917.396	-
Dự phòng chuyển mục đích sử dụng đất	3.000.000.000	-
Trích trước tiền thuê đất	101.909.538	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>380.556.162</i>	<i>1.623.784.806</i>
Cổ tức được chia	-	(60.000.000)
Trợ cấp thôi việc đã chi	(540.087.400)	(124.153.900)
Lỗ của Công ty con không tính thuế	2.124.396.235	1.807.938.706
Dự phòng Công ty con	(1.203.752.673)	-
Thu nhập chịu thuế	18.383.323.592	11.468.861.504
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	18.383.323.592	11.468.861.504
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.676.664.718	2.293.772.301
Thuế TNDN bị truy thu (*)	45.951.581	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.722.616.299	2.293.772.301

(*) Là khoản truy thu thuế TNDN theo Quyết định 206/QĐ-CTCMA ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Cục thuế tỉnh Cà Mau v/v xử phạt vi phạm hành chính về thuế, cho niên độ kiểm tra từ năm 2020 đến năm 2023.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	240.750.535	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(861.368.227)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	106.130.000	40.225.780
Cộng	(514.487.692)	40.225.780

11. Lãi trên cổ phiếu

11.a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.159.437.162	7.573.239.402
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.159.437.162	7.573.239.402
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	18.155.868	18.155.868
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	504	455

(*) Tập đoàn tạm không trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2025. Các khoản tạm trích này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế khi có Nghị Quyết chính thức của Đại hội cổ đông.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	18.155.868	18.155.868
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
...	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.155.868	18.155.868

11.b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

<i>Chi tiết</i>	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.159.437.162	7.573.239.402
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
..	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	9.159.437.162	7.573.239.402
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.155.868	18.155.868
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	504	455

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	18.155.868	18.155.868
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.155.868	18.155.868

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.060.611.422	6.937.006.782
Chi phí nhân công	43.706.661.425	58.573.016.653
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.246.141.576	4.679.045.118
Chi phí mua ngoài	19.181.858.196	24.623.223.201
Chi phí khác bằng tiền	10.245.429.878	6.458.136.741
Cộng	82.440.702.497	101.270.428.495

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Tập đoàn không phát sinh các giao dịch không bằng tiền:

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong kỳ, không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21).

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21).

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tập đoàn không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Nợ tiềm tàng

Tập đoàn không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	2.185.909.091	1.636.363.636
Trên 1 năm đến 5 năm	6.053.181.818	5.609.090.910
Trên 5 năm	-	-
Cộng	8.239.090.909	7.245.454.546

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4.a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Ông Lâm Quốc Khánh		
<i>Tạm ứng</i>	142.115.000	833.237.900
<i>Hoàn ứng</i>	(186.510.100)	(652.731.000)
Ông Phan Thanh Điền		
<i>Tạm ứng</i>	33.720.000	-
<i>Hoàn ứng</i>	(33.720.000)	-

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân (xem thuyết minh số V.21).

Trong kỳ, Bà Nguyễn Thị Việt Anh – Thành viên HĐQT dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình (Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018) để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.21-V.9).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng

phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2025 ⁽¹⁾	06 tháng đầu năm 2024
Lương, phụ cấp	1.179.221.152	1.045.281.148
Thù lao	282.000.000	282.000.000
Thưởng	4.030.000	92.807.260
Cổ tức	-	-
Cộng	1.465.251.152	1.420.088.408

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

(1) Thu nhập 06 tháng đầu năm 2025 là số tạm trình bày theo thực chi, do công ty chưa phân phối quỹ lương theo hiệu quả kinh doanh. Số liệu này sẽ được trình bày lại khi được duyệt chi quỹ lương hiệu quả.

Chi tiết

06 tháng đầu năm 2025

Hội đồng quản trị

	Chức vụ	Lương, phụ cấp	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Cộng
Nguyễn Hoàng Bảo Long	Chủ tịch HĐQT	-	222.000.000	-	-	222.000.000
Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT	-	42.000.000	-	-	42.000.000
Nguyễn Văn Khánh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Nguyễn Thị Việt Anh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Hoàng Anh Dũng	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Nguyễn Văn Cảnh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Nguyễn Tuấn Quỳnh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Ban Kiểm soát			60.000.000	-	-	60.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng BKS	-	24.000.000	-	-	24.000.000
Trần Chí Hiếu	Thành viên BKS	-	18.000.000	-	-	18.000.000
Ngô Thế Anh	Thành viên BKS	-	18.000.000	-	-	18.000.000
Ban Điều hành		1.179.221.152	-	4.030.000	-	1.183.251.152
Nguyễn Hữu Long	Tổng Giám đốc	407.200.000	-	1.300.000	-	408.500.000
Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc	237.871.679	-	780.000	-	238.651.679
Trần Thị Trúc Linh	Phó Tổng Giám đốc	237.195.789	-	975.000	-	238.170.789
Nguyễn Hoàng Hà Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	169.028.000	-	585.000	-	169.613.000
Nguyễn Thủy Ái	Kế toán trưởng	127.925.684	-	390.000	-	128.315.684
Cộng		1.179.221.152	282.000.000	4.030.000	-	1.465.251.152

Chi tiết

06 tháng đầu năm 2024

Hội đồng quản trị

Nguyễn Tuấn Quỳnh

Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Văn Khánh

Nguyễn Thị Việt Ánh

Hoàng Anh Dũng

Nguyễn Văn Cảnh

Nguyễn Hoàng Bảo Long

Ban Kiểm soát

Nguyễn Anh Tuấn

Trần Chí Hiếu

Ngô Thế Anh

Ban Điều hành

Nguyễn Hữu Long

Phù Chí Anh

Trần Thị Trúc Linh

Nguyễn Hoàng Hà My

Nguyễn Thúy Ái

Cộng

Chi tiết	Chức vụ	Lương, phụ cấp	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Cộng
06 tháng đầu năm 2024		-	222.000.000	-	-	222.000.000
Hội đồng quản trị						
Nguyễn Tuấn Quỳnh	Chủ tịch HĐQT	-	42.000.000	-	-	42.000.000
Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Nguyễn Văn Khánh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Nguyễn Thị Việt Ánh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Hoàng Anh Dũng	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Nguyễn Văn Cảnh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Nguyễn Hoàng Bảo Long	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Ban Kiểm soát						
Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng BKS	-	60.000.000	-	-	60.000.000
Trần Chí Hiếu	Thành viên BKS	-	24.000.000	-	-	24.000.000
Ngô Thế Anh	Thành viên BKS	-	18.000.000	-	-	18.000.000
Ban Điều hành						
Nguyễn Hữu Long	Tổng Giám đốc	1.045.281.148	18.000.000	92.807.260	-	1.138.088.408
Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc	332.450.000	-	28.970.000	-	361.420.000
Trần Thị Trúc Linh	Phó Tổng Giám đốc	222.737.617	-	19.914.000	-	242.651.617
Nguyễn Hoàng Hà My	Phó Tổng Giám đốc	222.317.162	-	19.914.000	-	242.231.162
Nguyễn Thúy Ái	Phó Tổng Giám đốc	166.390.500	-	14.935.500	-	181.326.000
	Kế toán trưởng	101.385.869	-	9.073.760	-	110.459.629
Cộng		1.045.281.148	282.000.000	92.807.260	-	1.420.088.408

4.b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt ;
- Và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Mua hàng hóa	342.812.958.580	465.680.122.319
Trả tiền mua hàng	(342.703.218.126)	(465.465.898.319)

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác. Ngoài ra, không có các bên liên quan khác dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.21).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Chi phí lãi vay vốn hoá

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

6. Báo cáo theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6.a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động xăng dầu	Hoạt động bách hóa	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
06 tháng đầu năm 2025				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	326.660.293.105	1.643.556.153.511	148.568.682.194	2.118.785.128.810
Giá vốn hàng bán	309.257.258.320	1.590.844.764.413	138.710.157.838	2.038.812.180.571
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.403.034.785	52.711.389.098	9.858.524.356	79.972.948.239
06 tháng đầu năm 2024				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	474.456.778.606	1.594.891.690.943	211.486.712.297	2.280.835.181.846
Giá vốn hàng bán	460.255.563.625	1.535.160.270.863	193.170.762.860	2.188.586.597.348
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.201.214.981	59.731.420.080	18.315.949.437	92.248.584.498

6.b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Tập đoàn toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

- Tập đoàn cầm cố sổ tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 1.404.000.000 VND để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương – CN Cà Mau (xem thuyết minh số V.2a, V.21).
- Tập đoàn thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Cà Mau (xem thuyết minh mục V.3, V.21)
- Tập đoàn thế chấp Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.11 và V.21).
- Tập đoàn thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.8, V.21).
- Tập đoàn thế chấp tài sản cố định hữu hình là căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 để đảm bảo cho khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.10, V.21).
- Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình (Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018) để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – CN Cà Mau (xem thuyết minh số V.9, V.21).

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng

Công ty đang tiến hành thủ tục tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông.

10. Thông tin khác

Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông đã thông qua tờ trình phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau, vốn điều lệ tăng từ 181.558.680.000 VND lên 217.870.410.000 VND, mục đích phát hành: tăng vốn điều lệ để bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh hiện nay của Công ty.

Cà Mau, ngày 29 tháng 8 năm 2025.

Người lập biểu

LIÊU HÀ MY

Kế toán trưởng

NGUYỄN THÚY ÁI

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HỮU LÒNG